

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22 / VSMMMB-TET
V/v: Công bố BCTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc
2. Mã chứng khoán: TET
3. Địa chỉ trụ sở chính: 79 Lạc Trung, P. Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
4. Điện thoại: 04 39360808 Fax: 39360909
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đinh Văn Tòng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 Của Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc được lập ngày 14/3/2017 bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh báo cáo tài chính
 - 6.2. Các nội dung giải trình:
 - Giải trình chênh lệch BCTC của năm 2016 sau kiểm toán so với BCTC Công ty lập
 - Giải trình chênh lệch BCTC kiểm toán năm 2016 so với BCTC kiểm toán năm 2015
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: textaco.vn
Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT, TK

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đinh Văn Tòng

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI
MAY MẶC MIỀN BẮC**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Địa chỉ: Số 79 Lạc Trung, Hai Bà Trưng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

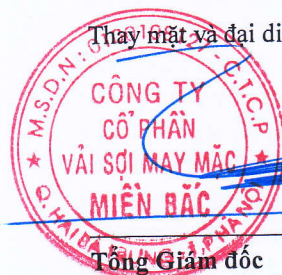
Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Đinh Văn Tòng



Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

th 20 Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 54/2017/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc, được lập ngày 14 tháng 03 năm 2017 từ trang 5 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.459.287.329	18.740.008.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.308.887.634	15.655.125.073
1. Tiền	111		2.308.887.634	1.655.125.073
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	14.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.960.350.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	14.172.831.727	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.212.481.727)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		606.269.023	777.328.930
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.921.750	254.738.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	534.261.273	19.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	41.317.750	511.775.384
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(10.231.750)	(8.185.404)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	104.848.758
1. Hàng tồn kho	141		-	269.469.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(164.620.392)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.583.780.672	2.202.705.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	388.226.159	411.226.591
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	1.195.554.513	1.791.479.402
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.241.769.281	61.296.381.133
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		55.494.645.995	52.159.867.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	55.494.645.995	52.159.867.490
Nguyên giá	222		91.446.342.768	87.609.375.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.951.696.773)	(35.449.508.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.747.123.286	9.136.513.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.747.123.286	9.136.513.643
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.701.056.610	80.036.389.887

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.249.274.090	6.930.208.933
I. Nợ ngắn hạn	310		6.125.722.090	6.806.656.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	103.055.838	122.305.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	79.102.300	55.082.618
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	466.172.017	2.917.281.838
4. Phải trả người lao động	314		11.068.303	1.729.385.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	123.882.483	96.593.865
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	1.810.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	5.093.490.115	2.114.637.674
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		248.951.034	(230.440.966)
II. Nợ dài hạn	330		123.552.000	123.552.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	123.552.000	123.552.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.451.782.520	73.106.180.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	68.451.782.520	73.106.180.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.029.400.000	57.029.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.029.400.000	57.029.400.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.398.766.656	8.028.766.656
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.023.615.864	8.048.014.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.023.615.864	8.048.014.298
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.701.056.610	80.036.389.887

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Đình Văn Tông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	40.099.933.536	41.291.129.142
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.099.933.536	41.291.129.142
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	19.966.732.508	23.901.641.090
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.133.201.028	17.389.488.052
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	239.253.301	425.692.844
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.954.713.337	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		381.307.198	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	536.432.530	1.070.703.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.618.877.778	12.551.559.746
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.262.430.684	4.192.918.061
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.364.562.178	17.920.832.634
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.559.810.105	4.451.446.735
13. Lợi nhuận khác	40		804.752.073	13.469.385.899
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.067.182.757	17.662.303.960
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.446.982.191	3.975.420.662
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.620.200.566	13.686.883.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	571	2.160
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

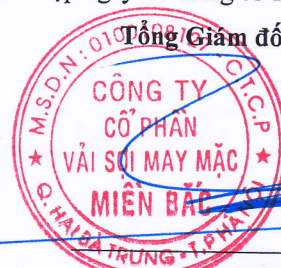
Nguyễn Thị Đức Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Đức Hà

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Đình Văn Tông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		55.417.490.113	47.045.251.066
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29.305.010.094)	(15.245.778.478)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.837.665.462)	(10.568.303.062)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(381.307.198)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.535.984.022)	(2.876.331.082)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.622.247.814	7.476.271.498
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.621.036.825)	(16.577.486.258)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(641.265.674)	9.253.623.684
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.706.901.589)	(603.440.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		335.363.637	322.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181.506.753	421.622.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.190.031.199)	140.182.526
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		9.958.360.500	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(9.958.360.500)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.515.987.820)	(11.801.650.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.515.987.820)	(11.801.650.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(13.347.284.693)	(2.407.844.335)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	15.655.125.073	18.060.159.367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.047.254	2.810.041
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	2.308.887.634	15.655.125.073

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà



Đinh Văn Tông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Vải sợi may mặc Miền Bắc là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008442 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05/07/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn kinh doanh, thành lập chi nhánh và thay đổi địa chỉ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi từ lần 1 đến lần 11 ngày 27/05/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100108127 tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 25/05/2012.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh văn phòng làm việc;
- Kinh doanh kho bãi;
- Gia công các sản phẩm may mặc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 02 đơn vị phụ thuộc, cụ thể như sau:

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Xí nghiệp xây dựng	Số 79 Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Vải sợi may mặc miền Bắc - Trung tâm thời trang TEXTACO	Số 37 Lý Thường Kiệt, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 60 người (tại ngày 31/12/2015 là 183 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 31/12/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch trong năm: Không phát sinh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 3 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có cơ thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 06 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về “sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

7. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí cải tạo nhà xưởng, thuê đất phi nông nghiệp và công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn văn phòng, nhà kho, công cụ dụng cụ đã xuất dùng, chi phí chống mối, chi phí đề án môi trường và nước thải... được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 – 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, các khoản nhận ký quỹ, ký cược; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm các khoản trích trước tiền điện, nước, điện thoại, xăng xe, trích trước phí kiểm toán báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

Công ty thực hiện phân phối phân lợi nhuận còn lại của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 06/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2016, cụ thể:

- Trích 10% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 10% vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 15% trên vốn điều lệ (Công ty đã tạm ứng 10% cổ tức trong năm 2015, 5% cổ tức còn lại được chi trong năm 2016).

Công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2016 với tỷ lệ 7% theo nghị quyết họp HĐQT số 09/NQHĐQT-VSMMMB ngày 07/07/2016.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê văn phòng làm việc, thuê kho theo hợp đồng thuê kho được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu gia công

Doanh thu gia công hàng may mặc được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền phí gia công thu được.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm các khoản thu nhập từ tiền bán điện cho các đơn vị thuê kho và văn phòng, tiền trông giữ xe, thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư... Thu nhập từ bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác nhận số điện tiêu thụ của hai bên. Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư là tổng số tiền đã thu và sẽ thu được của người mua vật tư, tài sản.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá là chênh lệch phát sinh khi đánh giá lại số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hoạt động gia công, dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các chi phí tài chính khác.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí khấu hao, hoa hồng bán hàng, chi phí bốc xếp vận chuyển và các chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	102.615.053	2.956.034
Tiền gửi ngân hàng	2.206.272.581	1.652.169.039
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>2.308.887.634</u>	<u>1.655.125.073</u>
Các khoản tương đương tiền	-	14.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>2.308.887.634</u>	<u>15.655.125.073</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
GEX (635.000 CP)	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-
Cộng cổ phiếu	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-
Tổng cộng	14.172.831.727	(1.212.481.727)	12.960.350.000	-	-	-

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thời trang D.E.S	-	138.382.200
Công ty TNHH TMA	-	42.660.000
Công ty trách nhiệm hữu hạn điện tử HYUNDAI Việt Nam	10.231.750	10.231.750
Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và Dịch vụ Bàu trời Phương Đông	18.900.000	18.900.000
Các khách hàng còn lại	11.790.000	44.565.000
Cộng	40.921.750	254.738.950

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thông tin và truyền thông An Thịnh	-	19.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn DMK Việt Nam	272.727.273	-
Công ty TNHH liên doanh Sacidelta	225.300.000	-
Các khách hàng còn lại	36.234.000	-
Cộng	534.261.273	19.000.000

5. Phải thu khác**Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.484.000	-	177.000.000	-
Phải thu khác	21.833.750	-	334.775.384	-
Cộng	41.317.750	-	511.775.384	-

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Điện tử Huyndai Việt Nam	10.231.750	(10.231.750)	-	10.231.750	(8.185.404)	2.046.346
Cộng	10.231.750	(10.231.750)	-	10.231.750	(8.185.404)	2.046.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	19.157.558	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	50.000	-
Thành phẩm	-	-	250.261.592	(164.620.392)
Cộng	-	-	269.469.150	(164.620.392)

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.867.532	78.467.842
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	38.454.747	77.333.336
- Diệt mối	75.031.514	103.168.334
- Cài tạo nhà xưởng	239.872.366	152.257.079
Cộng	388.226.159	411.226.591

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà kho	1.529.934.292	8.817.492.056
- Hệ thống camera, đèn chiếu sáng	165.604.832	285.317.655
- Chi phí đề án nước thải	-	33.703.932
- Chi phí chống mối	51.584.162	-
Cộng	1.747.123.286	9.136.513.643

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	78.017.294.871	2.419.998.987	3.211.897.324	109.075.040	3.851.109.450	87.609.375.672
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.706.901.589	-	-	-	-	6.706.901.589
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.419.998.987)	(55.000.000)	(109.075.040)	(285.860.466)	(2.869.934.493)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	84.724.196.460	-	3.156.897.324	-	3.565.248.984	91.446.342.768
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	28.302.618.777	2.321.036.524	2.120.505.866	109.075.040	2.596.271.975	35.449.508.182
Khấu hao trong năm	2.724.096.130	21.282.250	441.062.674	-	108.001.817	3.294.442.871
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.342.318.774)	(55.000.000)	(109.075.040)	(285.860.466)	(2.792.254.280)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	31.026.714.907	-	2.506.568.540	-	2.418.413.326	35.951.696.773
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	49.714.676.094	98.962.463	1.091.391.458	-	1.254.837.475	52.159.867.490
Số cuối năm	53.697.481.553	-	650.328.784	-	1.146.835.658	55.494.645.995

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

12.570.603.893 đồng
- đồng
- đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**10. Phải trả người bán****10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Gia Lâm	93.045.600	93.045.600	93.045.600	93.045.600
Các nhà cung cấp còn lại	10.010.238	10.010.238	29.260.238	29.260.238
Cộng	103.055.838	103.055.838	122.305.838	122.305.838

11. Người mua trả tiền trước**11.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Biona Việt Nam	-	19.053.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hàn Việt	16.709.000	-
Công ty cổ phần Dược phẩm CMC Việt Nam	16.250.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ mỹ phẩm Thiên An	16.650.000	-
Các khách hàng còn lại	29.493.300	36.029.618
Cộng	79.102.300	55.082.618

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT	996.435.999	3.178.802.323	3.716.922.822	458.315.500
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.893.447.318	1.446.982.191	3.340.429.509	-
Thuế thu nhập cá nhân	27.398.521	406.379.276	425.921.280	7.856.517
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.774.817.638	4.774.817.638	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	2.917.281.838	9.811.981.428	12.263.091.249	466.172.017

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	1.195.554.513	1.195.554.513
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.791.479.402	1.791.479.402	-	-
Cộng	1.791.479.402	1.791.479.402	1.195.554.513	1.195.554.513

13. Chi phí phải trả**13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước tiền điện	55.568.756	46.293.865
- Trích trước tiền xăng xe, điện thoại	23.513.727	5.500.000
- Chi phí quảng cáo	4.800.000	4.800.000
- Chi phí kiểm toán	40.000.000	40.000.000
Cộng	123.882.483	96.593.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Phải trả khác****14.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	12.363.061	12.363.061
Kinh phí công đoàn	19.870.200	41.184.260
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.002.341.780	1.953.054.780
Phải trả, phải nộp khác	3.058.915.074	108.035.573
+ Công ty TNHH MTV QL&PT nhà Hà Nội	30.983.333	30.983.333
+ Cổ tức phải trả cổ đông	27.931.741	73.967.240
+ Công ty cổ phần Trường Hà	3.000.000.000	-
+ Phải trả, phải nộp khác	-	3.085.000
Cộng	5.093.490.115	2.114.637.674

14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.552.000	123.552.000
Cộng	123.552.000	123.552.000

15. Vay và nợ thuê tài chính**15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			9.958.360.500	9.958.360.500		
Ngân hàng TMCP						
Ngoại thương Việt (i)						
Nam - CN Hà Nội	-	-	9.958.360.500	9.958.360.500	-	-
Cộng	-	-	9.958.360.500	9.958.360.500	-	-

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội có thời hạn 6 tháng kể từ ngày nhận nợ, lãi suất vay 7,7%/năm và được bảo đảm bằng tài sản trên tài khoản giao dịch số 059C006579 của Công ty mở tại công ty cổ phần chứng khoán quốc tế Hoàng Gia.

16. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	57.029.400.000	7.161.556.736	9.286.528.910	73.477.485.646
Lãi trong năm trước	-	-	13.686.883.298	13.686.883.298
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(11.841.549.525)	(11.841.549.525)
Phân phối các quỹ	-	867.209.920	(3.083.848.385)	(2.216.638.465)
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	57.029.400.000	8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954
Số dư đầu năm nay	57.029.400.000	8.028.766.656	8.048.014.298	73.106.180.954
Lãi trong năm nay	-	-	3.620.200.566	3.620.200.566
Tăng khác	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(6.904.599.000)	(6.904.599.000)
Phân phối các quỹ	-	1.370.000.000	(2.740.000.000)	(1.370.000.000)
Số dư cuối năm nay	57.029.400.000	9.398.766.656	2.023.615.864	68.451.782.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*): Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã trích các quỹ và phân chia lợi nhuận sau thuế năm 2015 cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 06/NQ-ĐHCD ngày 10/05/2016. Đồng thời, công ty cũng đã tạm ứng cổ tức năm 2016 cho các cổ đông với tỷ lệ là 7% (theo Nghị quyết họp HĐQT số 09/NQHĐQT-VSMAMB ngày 07/07/2016). Số liệu cuối cùng đối với việc trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông sẽ được cổ đông xác định và phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông	57.029.400.000	57.029.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	<u>57.029.400.000</u>	<u>57.029.400.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	57.029.400.000	57.029.400.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	57.029.400.000	57.029.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.904.599.000	11.768.549.525

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu phổ thông	5.702.940	5.702.940
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	9.398.766.656	8.028.766.656
Mục đích trích lập các quỹ		

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

17. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại**

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	1.885,44	1.898,64

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.099.933.536	41.291.129.142
Doanh thu gia công	4.848.006.422	8.199.785.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.251.927.114	33.091.343.733
Cộng	<u>40.099.933.536</u>	<u>41.291.129.142</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn gia công	5.211.071.743	8.964.479.996
Giá vốn dịch vụ	14.755.660.765	14.772.540.702
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	164.620.392
Cộng	<u>19.966.732.508</u>	<u>23.901.641.090</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	151.706.047	422.882.803
Tiền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu	86.500.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.047.254	2.810.041
Cộng	<u>239.253.301</u>	<u>425.692.844</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	381.307.198	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	349.466.610	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	1.212.481.727	-
Chi phí tài chính khác	11.457.802	-
Cộng	<u>1.954.713.337</u>	<u>-</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao TSCĐ	493.540.715	843.042.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.891.815	226.910.856
Chi phí bằng tiền khác	-	750.000
Cộng	<u>536.432.530</u>	<u>1.070.703.089</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4.240.663.937	6.722.658.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	282.151.326
Thuế, phí và lệ phí	81.075.590	113.296.369
Chi phí dự phòng	2.046.346	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.295.361.333	3.229.240.668
Chi phí bằng tiền khác	6.999.730.572	2.204.212.663
Cộng	<u>13.618.877.778</u>	<u>12.551.559.746</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	257.683.424	-
Tiền trông giữ xe	443.086.657	545.730.197
Tiền điện, nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.629.800.887	4.638.314.729
Thuế được giảm	-	12.446.552.694
Các khoản khác	33.991.210	290.235.014
Cộng	<u>5.364.562.178</u>	<u>17.920.832.634</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền điện, nước của các đối tượng thuê kho, văn phòng	4.288.180.832	4.271.262.813
Các khoản bị phạt	222.512.068	7.000.000
Các khoản khác	49.117.205	173.183.922
Cộng	<u>4.559.810.105</u>	<u>4.451.446.735</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.903.750	28.867.924
Chi phí nhân công	8.402.046.022	7.363.939.724
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.294.442.871	3.481.919.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.624.323.187	7.846.182.366
Chi phí khác bằng tiền	13.822.063.772	8.506.277.610
Cộng	<u>34.157.779.602</u>	<u>27.227.187.474</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.149.082.698	3.975.420.662
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	297.899.493	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.446.982.191</u>	<u>3.975.420.662</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	5.067.182.757	17.662.303.960
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	678.230.735	407.789.959
Các khoản điều chỉnh tăng	679.277.989	410.600.000
Các khoản phạt	222.512.068	7.000.000
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	453.955.880	403.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	2.810.041	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	(1.047.254)	(2.810.041)
Chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.047.254)	(2.810.041)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	5.745.413.492	18.070.093.919
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.745.413.492	18.070.093.919
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.149.082.698	3.975.420.662

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.620.200.566	13.686.883.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.620.200.566	13.686.883.298
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	362.020.057	1.370.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	5.702.940	5.702.940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	571	2.160

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	5.702.940	5.702.940
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.702.940	5.702.940

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương và phụ cấp	764.652.000	1.025.052.619
Các khoản khác	15.675.000	55.000.000
Cộng	780.327.000	1.080.052.619

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 14 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Đức Hà

Nguyễn Thị Đức Hà

Đình Văn Tông

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC

Số: ...12.../CV-VSMMMB

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC năm 2016
sau kiểm toán so với BCTC Công ty tự lập

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc mã CK “TET” xin được giải trình kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2016 sau kiểm toán giảm so với Báo cáo tài chính tự lập do một số yếu tố cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	BCTC kiểm toán năm 2016	BCTC tự lập năm 2016	Chênh lệch tiền	Chênh lệch %
Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	40.099.933.536	40.099.933.536	0	0,00%
Giá vốn bán hàng	19.966.732.508	19.966.732.508	0	0,00%
Thu nhập khác	5.364.562.178	5.442.242.391	-77.680.213	-1,43%
Chi phí khác	4.559.810.105	4.935.389.811	-375.579.706	-7,61%
Lợi nhuận trước thuế	5.067.182.757	4.826.433.264	240.749.493	4,99%
Lợi nhuận sau thuế	3.620.200.566	3.964.172.616	-343.972.050	-8,68%

Lý do :

- Sau kiểm toán Chi phí tài chính tăng 57.150.000 đồng(trích lập thêm dự phòng lỗ đầu tư chứng khoán)
- Thu nhập khác giảm và chi phí khác giảm 77.680.213 (Chi hạch toán phần chênh lệch lãi của thu nhập thanh lý tài sản)
- Điều chỉnh giảm thu nhập khác khoản 297.899.493 đồng về thuế thu nhập doanh nghiệp(khoản thuế nộp cho các năm trước theo QĐ5531 của cục thuế hà nội)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp 2016 trích thiếu 286.822.050 đồng

Vậy Công ty chúng tôi trân trọng báo cáo .

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- TGD
- Quản trị mạng
- Lưu VT, KT

Người ủy quyền công bố thông tin



Đinh Văn Tông

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẢI SỢI MAY MẶC MIỀN BẮC**

Số: ...19.../CV-VSMMMB

V/v: Giải trình chênh lệch BCTC kiểm toán năm 2016

so với BCTC kiểm toán năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2017

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần vải sợi may mặc Miền Bắc mã CK “TET” xin được giải trình kết quả lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm so với năm 2015 do một số yếu tố cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	BCTC năm 2016	BCTC năm 2015	Chênh lệch tiền	Chênh lệch %
Tổng doanh thu bán hàng và dịch vụ	40.099.933.536	41.291.129.142	-1.191.195.606	-2,88%
Giá vốn bán hàng	19.966.732.508	23.901.641.090	-3.934.908.582	-16,46%
Lợi nhuận trước thuế	5.067.182.757	17.662.303.960	-12.595.121.203	-71,31%
Lợi nhuận sau thuế	3.620.200.566	13.686.883.298	-10.066.682.732	-73,55%

Lý do :

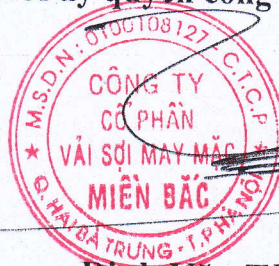
-Năm 2015 doanh nghiệp được hưởng chính sách giảm tiền thuê đất nên có thu nhập bất thường cao hơn năm 2016: 12.446.552.694 đồng

Vậy Công ty chúng tôi trân trọng báo cáo .

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT
- TGD
- Quản trị mạng
- Lưu VT, KT

Người ủy quyền công bố thông tin



Đình Văn Tông